

**BIỂU 1: TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ DỰ ÁN:
XÂY DỰNG MỞ MỚI TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÃ TỪ THỊ TRẤN CHI LĂNG VÀO XÃ Y TỊCH, HUYỆN CHI LĂNG**
(Kèm theo Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND huyện Chi Lăng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Hộ gia đình, cá nhân/ Ông, bà	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ phê duyệt tại Quyết định số 3811/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	Hỗ trợ khác về cây cối, hoa màu theo Công văn số 47/UBND-KT ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh	Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ sau điều chỉnh	Hỗ trợ khác về cây cối, hoa màu theo Công văn số 47/UBND-KT ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh	Số tiền chênh lệch sau điều chỉnh	Ghi chú
(1)	(2)	(3)=(4)	(4)	(5)=(6)	(6)	(7)=(5)-(3)	(8)
I. Người được bồi thường, hỗ trợ thường trú tại khu Minh Hòa, thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn							
1	Hộ ông Đỗ Danh Quân	27.940.000	27.940.000	43.499.800	43.499.800	15.559.800	
	Làm tròn số			43.500.000			

(Số tiền sau điều chỉnh bằng chữ: Bốn mươi ba triệu, năm trăm nghìn đồng)

**BIỂU 2: BIỂU CHI TIẾT KINH PHÍ HỖ TRỢ KHÁC VỀ CÂY CỎI, HOA MÀU ẢNH HƯỞNG BỞI DỰ ÁN:
XÂY DỰNG MỞ MỚI TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÃ TỪ THỊ TRẤN CHI LĂNG VÀO XÃ Y TỊCH, HUYỆN CHI LĂNG**
(Kèm theo Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND huyện Chi Lăng)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Hộ gia đình cá nhân Ông/bà	Loại cây trồng, vật nuôi	Đơn vị tính	Đã phê duyệt tại Quyết định số 3811/QĐ-UBND ngày					Đề nghị điều chỉnh lại thành						Ghi chú	
				Tổng số lượng cây cỏi, hoa màu	Diện tích quy mật độ	Đơn giá	Cây trồng ngoài mật độ (30% đơn giá)	Thành tiền	Loại cây trồng vật nuôi	Đơn vị tính	Tổng số lượng cây cỏi, hoa màu	Diện tích quy mật độ	Đơn giá	Cây trồng ngoài mật độ (30% đơn giá)		Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(5x7x8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)=(12x14x15)	(17)
I. Người được bồi thường, hỗ trợ thường trú tại khu Minh Hòa, thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn																
1	Hộ ông Đỗ Danh Quân							27.940.000							43.499.800	
		<i>Thửa số 2.16 tờ 1, diện tích: 433,6m², NCS</i>							<i>Thửa số 2.16 tờ 1, diện tích: 433,6m², NCS</i>							
		<i>Cây trồng trong mật độ</i>			343,15				<i>Cây trồng trong mật độ</i>			434,05				
		Cây Xoài, đường kính gốc > 20cm	Cây	1	25	1.832.000		1.832.000	Cây Xoài, đường kính gốc > 20cm	Cây	1	25	1.832.000		1.832.000	
		Cây Na, đường kính gốc > 10cm	Cây	10	90,9	1.152.000		11.520.000	Cây Na, đường kính gốc > 10cm	Cây	20	181,8	1.152.000		23.040.000	
		Cây Na, đường kính gốc > 7 đến 10cm	Cây	14	127,26	783.000		10.962.000	Cây Na, đường kính gốc > 7 đến 10cm	Cây	20	181,8	783.000		15.660.000	
		Cây Na, đường kính gốc > 5 đến 7cm	Cây	8	72,72	400.000		3.200.000	Cây Na, đường kính gốc > 5 đến 7cm	Cây	5	45,45	400.000		2.000.000	
		Cây Na, đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	3	27,27	142.000		426.000	<i>Cây trồng ngoài mật độ</i>							
									Cây Na, đường kính gốc > 5 đến 7cm	Cây	7		400.000	30%	840.000	
									Cây Na, đường kính gốc từ 2 đến 5cm	Cây	3		142.000	30%	127.800	

(Số tiền sau điều chỉnh bằng chữ: Bốn mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi chín nghìn, tám trăm đồng)